

VN-Index gần như đi ngang trong phiên thứ Năm

Ngày báo cáo

22/1/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích

research@vietcap.com.vn

+8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index gần như đi ngang trong phiên thứ Năm

VN-Index gần như đi ngang trong ngày thứ Năm (-0,1%; -2,7 điểm), đóng cửa phiên giao dịch tại 1.882,7 điểm. Diễn biến trái chiều xuất hiện ở nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn trong bối cảnh thiếu các yếu tố dẫn dắt trên diện rộng. Toàn sàn ghi nhận 223 mã tăng, 90 mã giảm và 52 mã đi ngang. Thanh khoản giảm nhẹ so với phiên trước, đạt 33,6 nghìn tỷ đồng.

- Tại nhóm ngân hàng, VCB (-2,5%), BID (-1,9%) và CTG (-0,7%) giảm điểm. Trái lại, STB (+2,3%) tăng mạnh, trong khi TCB (+0,6%), VPB (+0,5%), HDB (+0,5%) và LPB (+0,8%) cũng ghi nhận mức tăng tốt.
- Nhóm tài nguyên cơ bản diễn biến tích cực khi DGC (+7,0%), DCM (+6,9%) và DPM (+4,9%) tăng mạnh; GVR (+1,3%) và HSG (+2,1%) cũng tăng mạnh.
- Ở nhóm bất động sản, VHM (-2,0%) và BCM (-2,4%) giảm điểm, trong khi VRE (+1,9%), KBC (+1,1%), KDH (+2,1%) và NVL (+1,6%) tích cực.
- Các mã giảm điểm đáng chú ý ở các ngành khác bao gồm tổng công ty khí GAS (-4,7%), tập đoàn xăng dầu PLX (-4,4%), công ty công nghệ FPT (-1,4%) và công ty chứng khoán VPX (-1,3%).
- Các mã tăng điểm nổi bật bao gồm công ty sữa VNM (+0,9%), nhà bán lẻ MWG (+1,3%), các doanh nghiệp công nghiệp GEE (+1,3%) và GEX (+1,9%), cùng các công ty tiện ích POW (+1,0%) và REE (+1,8%).

Nhận định nhanh

- PNJ: Ban lãnh đạo thể hiện quan điểm tự tin hơn đối với triển vọng năm 2026
- Báo cáo Gặp gỡ NĐT

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1882,7	258,4	127,2
% Δ	-0,1%	2,3%	1,0%
- % Δ 1 tuần	1,0%	2,1%	0,9%
- % YTD	5,5%	3,2%	5,3%
- % YOY	51,5%	17,1%	36,6%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$1.281,5	\$96,3	\$36,5
- TB 1 tháng (triệu)	\$1.271,3	\$77,9	\$40,3
- TB 1 năm (triệu)	\$1.066,3	\$75,1	\$33,7
- TB QTD	\$1.439,4	\$86,7	\$43,2
- % TB QTD/TB quý gần nhất	40,7%	21,0%	75,0%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$253,7	\$5,7	\$1,0
- Bán (triệu)	\$309,3	\$7,8	\$1,0
- GT ròng (triệu)	-\$55,6	-\$2,1	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	245	94	174
Mã giảm	98	72	142
Không đổi	83	139	582
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	335,9	17,3	59,7
P/E trượt 12T	16,4	19,3	16,1
LS cổ tức*	2,6%	4,2%	11,2%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL mở cửa	GTGD (tr USD)
VN30F1M	2.087,0	33.238	2.359,5
VN30F2M	2.077,9	1.376	5,6
VN30F1Q	2.071,0	327	0,3
VN30F2Q	2.072,0	60	0,4
VN100F1M	1.957,0	33	0,3
VN100F2M	1.958,0	13	0,0
VN100F1Q	1.947,1	6	0,0
VN100F2Q	1.946,7	3	0,1
USD/VND			26.265

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

VN-Index đóng cửa vi phạm đường MA5 (1.885 điểm) thể hiện quán tính trong ngày nghiêng về bên giảm. Tuy nhiên, áp lực bán bắt đầu tiết chế và tín hiệu Tích cực xuất hiện trên diện rộng cổ phiếu thành phần ở mọi phân khúc vốn hóa. Do đó, kịch bản vượt 1.920 điểm với mục tiêu là 1.950-2.000 điểm vẫn chiếm xác suất cao hơn trong thời gian tới. Riêng phiên 23/01, nếu xuất hiện điều chỉnh, biên độ điều chỉnh sẽ ở mức thấp, giới hạn tại vùng 1.860 điểm.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Nhận định nhanh

PNJ: Ban lãnh đạo thể hiện quan điểm tự tin hơn đối với triển vọng năm 2026 – Báo cáo Gặp gỡ NĐT

1. KQKD sơ bộ năm 2025:

*** Doanh thu bán lẻ sơ bộ tăng 11% YoY trong năm 2025**, được thúc đẩy bởi (1) giá bán tăng (do PNJ chuyển mức tăng trong chi phí đầu vào sang giá bán), (2) chính sách mua lại mới mà PNJ đã thí điểm trong giai đoạn tháng 11-12/2025 (qua đó một phần hỗ trợ doanh thu từ nhóm khách hàng cũ), và (3) sự phục hồi trong chi tiêu tiêu dùng trong nửa cuối năm 2025 đối với cả trang sức thời trang và trang sức vàng 24K. Các yếu tố này đã lấn át mức giảm trong số lượng sản phẩm bán ra. Ngoài ra, số lượng khách hàng nhìn chung đi ngang YoY trong năm 2025, khi mức tăng một chữ số trong nhóm khách hàng cũ quay lại bị ảnh hưởng bởi mức giảm một chữ số của số lượng khách hàng mới.

*** Biên lợi nhuận ròng sơ bộ năm 2025 tăng 2,5 điểm % YoY**, đến từ (1) cơ cấu doanh thu cải thiện (với tỷ trọng đóng góp từ mảng bán lẻ cao hơn), (2) biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ tăng, và (3) các biện pháp tối ưu hóa chi phí. Các sáng kiến tối ưu chi phí trọng yếu bao gồm (1) tái chế hàng tồn kho có chi phí thấp, giúp giảm mặt bằng chi phí, cùng với (2) tinh gọn danh mục sản phẩm tại cửa hàng và giảm hàm lượng vàng trên mỗi sản phẩm trang sức, qua đó giúp giảm chi phí chuỗi cung ứng.

*** Mở rộng mạng lưới cửa hàng:** Trong bối cảnh chi tiêu tiêu dùng còn kém khả quan trong nửa đầu năm 2025, PNJ đã không xem năm 2025 là thời điểm phù hợp để đẩy mạnh mở rộng cửa hàng. Thay vào đó, công ty tập trung chủ yếu vào việc nâng cao hiệu quả vận hành cửa hàng thông qua việc đóng các điểm bán hoạt động kém hiệu quả (chủ yếu là các cửa hàng trong siêu thị và trung tâm thương mại) và mở lại dưới hình thức cửa hàng độc lập, qua đó ghi nhận mức tăng ròng 2 cửa hàng mới trong năm 2025.

2. Triển vọng năm 2026:

*** Dù chưa công bố kế hoạch chính thức**, thái độ của ban lãnh đạo đối với triển vọng năm 2026 mang tính tích cực và thể hiện sự tự tin vào năng lực triển khai trong cả kịch bản giá vàng tăng và giảm.

*** Niềm tin người tiêu dùng** nhìn chung đã cải thiện, tuy nhiên ban lãnh đạo ghi nhận hành vi khách hàng có sự phân hóa: một bộ phận sẵn sàng chi tiêu cho trang sức thời trang như sản phẩm không thiết yếu, trong khi nhóm khác thận trọng hơn do giá vàng đang ở mức cao.

*** Triển vọng nguồn cung vàng nguyên liệu trở nên tích cực hơn**, được hỗ trợ bởi chính sách mua lại mới và khả năng được phân bổ hạn ngạch nhập khẩu vàng, dù còn chờ quyết định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

* **Biên lợi nhuận gộp:** PNJ kỳ vọng đạt được biên lợi nhuận gộp trong khoảng 20%–24% trong năm 2026 (so với mức 22% theo KQKD sơ bộ năm 2025). PNJ cũng cho rằng vẫn còn dư địa trong việc tối ưu chi phí trong năm 2026.

3. Quy định liên quan đến thị trường vàng:

* PNJ đã nộp hồ sơ xin cấp phép sản xuất vàng miếng và nhập khẩu vàng, hiện đang chờ NHNN phê duyệt.

* Công ty đang trao đổi với cả các ngân hàng đủ điều kiện được cấp phép sản xuất vàng miếng cũng như các ngân hàng hiện chưa đủ điều kiện nhưng đang tích cực chuẩn bị, trong đó PNJ có thể đóng vai trò là đối tác gia công sản xuất vàng miếng.

4. Các nội dung khác:

* PNJ tái khẳng định định hướng duy trì cổ tức tiền mặt ở mức 2.000 đồng/CP mỗi năm trong các năm tới, mặc dù đề xuất phát hành cổ phiếu thưởng với tỷ lệ 2:1.

5. Quan điểm của chúng tôi:

* Chúng tôi kỳ vọng đà phục hồi trong chi tiêu tiêu dùng, chính sách mua lại thuận lợi hơn, cùng với năng lực đã được chứng minh của PNJ trong việc duy trì biên lợi nhuận gộp bán lẻ (thể hiện qua biên lợi nhuận gộp mảng bán lẻ theo ước tính của chúng tôi đã cải thiện từ quý 4/2024 đến quý 4/2025 sau khi chạm đáy trong quý 3/2024 do khó khăn trong nguồn cung vàng nguyên liệu) sẽ hỗ trợ tăng trưởng lợi nhuận trong năm 2026. Chúng tôi nhận thấy khả năng điều chỉnh tăng đối với dự báo năm 2026 của chúng tôi, dù cần thêm đánh giá chi tiết.

* Chúng tôi hiện có giá mục tiêu cho PNJ là 113.500 đồng/cổ phiếu. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GT VH tr USD	GT GD/ 30N tr USD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
NLG	Bất động sản	5%	569	3,4	30.800	52.100	69%	1,3%	70%	MUA	07/11/25	17,4	21,7	21,3	1,5
DXS	Bất động sản	29%	178	1,2	8.070	13.600	69%	0,0%	69%	MUA	05/12/25	11,5	9,3	21,3	0,7
STK	Dệt may	83%	82	0,0	15.300	25.500	67%	0,0%	67%	KQ	17/01/25	18,4	10,3	14,1	1,2
KDH	Bất động sản	14%	1.252	6,9	29.300	48.500	66%	0,0%	66%	MUA	12/11/25	34,0	20,0	21,3	1,8
DGC	Công nghiệp	34%	1.067	16,4	73.800	118.000	60%	4,1%	64%	MUA	07/11/25	8,8	7,6	14,1	1,8
NVL	Bất động sản	42%	1.088	4,5	12.800	20.000	56%	0,0%	56%	MUA	01/10/25	-34,1	71,5	21,3	0,8
DXG	Bất động sản	26%	667	8,5	15.750	24.000	52%	0,0%	52%	MUA	05/12/25	59,0	36,4	21,3	1,4
VGC	KCN	43%	814	2,3	47.700	64.100	34%	4,6%	39%	MUA	21/10/25	19,6	13,7	16,1	2,4
HDG	Điện & Nước	31%	380	2,8	26.950	37.000	37%	0,0%	37%	KQ	17/11/25	14,4	7,9	21,3	1,5
GEX	Điện & Nước	42%	1.373	20,1	39.950	54.000	35%	1,3%	36%	MUA	30/12/25	19,9	26,3	14,0	2,2
SZC	KCN	18%	219	1,0	31.900	42.400	33%	3,1%	36%	KQ	01/07/25	19,8	16,3	21,3	1,8
HPG	VLXD	27%	7.846	48,5	26.850	35.700	33%	3,0%	36%	MUA	10/11/25	13,3	9,8	15,0	1,6
ACB	Ngân hàng	0%	4.860	14,3	24.850	33.300	34%	0,0%	34%	MUA	11/11/25	7,2	6,2	11,0	1,4
VPB	Ngân hàng	6%	8.821	34,7	29.200	38.000	30%	1,7%	32%	MUA	19/11/25	10,4	7,6	11,0	1,4
SSI	Chứng khoán	66%	3.026	38,3	31.900	40.800	28%	3,1%	31%	KQ	27/08/25	19,0	17,4	19,5	2,6
ACG	Gỗ	11%	208	0,1	36.250	45.800	26%	4,7%	31%	MUA	15/07/25	10,0	9,0	15,0	1,3
BMP	VLXD	14%	498	1,1	159.700	192.500	21%	10,0%	31%	MUA	12/11/25	9,9	9,3	16,1	4,5
HVN	Hàng không	21%	3.370	2,3	28.450	37.100	30%	0,0%	30%	KQ	22/07/25	7,4	10,2	19,8	15,8
TV2	Điện & Nước	5%	89	0,5	34.750	43.900	26%	2,9%	29%	MUA	18/09/25	54,9	13,8	14,0	1,8
DCM	Phân bón	44%	765	3,5	37.950	46.600	23%	5,3%	28%	MUA	17/09/25	10,7	8,6	14,1	1,9
TCB	Ngân hàng	0%	9.713	27,2	36.000	44.800	24%	3,3%	28%	MUA	07/11/25	9,9	8,3	11,0	1,5
MSN	Bán lẻ	24%	4.399	22,5	79.900	101.200	27%	0,0%	27%	MUA	21/05/25	42,5	27,2	14,0	3,4
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.471	4,4	50.600	59.000	17%	9,9%	26%	MUA	06/01/26	14,6	14,4	14,0	2,9
BWE	Điện & Nước	39%	388	1,3	46.350	57.300	24%	2,8%	26%	MUA	11/11/25	14,3	11,2	13,1	1,8
REE	Điện & Nước	0%	1.303	1,4	63.200	78.200	24%	1,6%	25%	MUA	03/11/25	13,1	10,9	14,0	1,7

TLG	Văn phòng phẩm	85%	192	0,7	52.200	61.900	19%	6,7%	25%	MUA	12/09/25	9,7	8,5	12,0	2,0
BMI	Bảo hiểm	19%	109	0,4	19.050	23.100	21%	2,6%	24%	MUA	12/04/24	8,8	7,6	15,6	1,0
SIP	KCN	44%	536	1,1	58.100	69.800	20%	3,4%	24%	MUA	22/12/25	11,7	10,9	21,3	2,8
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	653	0,2	46.600	53.400	15%	8,6%	23%	KQ	30/08/24	6,8	6,7	14,0	1,7
MBB	Ngân hàng	0%	8.265	35,1	26.950	32.500	21%	1,9%	22%	MUA	24/11/25	8,7	6,8	11,0	1,7
PVD	Dầu khí	43%	616	11,1	29.100	35.600	22%	0,0%	22%	MUA	09/01/26	21,1	14,6	26,9	1,0
PVS	Dầu khí	34%	783	13,5	40.200	48.300	20%	0,0%	20%	MUA	15/01/26	18,6	15,9	26,9	1,4
DHC	Công nghiệp	13%	128	0,4	34.800	40.100	15%	3,7%	19%	MUA	16/12/25	9,2	8,3	15,0	1,6
MCH	Bán lẻ	33%	7.826	0,0	158.800	181.700	14%	3,8%	18%	PHTT	28/11/25	26,1	21,9	14,0	12,9
IDC	KCN	32%	685	6,8	47.400	54.000	14%	4,2%	18%	MUA	26/11/25	11,1	9,5	21,3	2,7
MWG	Bán lẻ	1%	4.836	27,8	86.500	101.000	17%	1,2%	18%	MUA	14/10/25	19,5	15,2	14,0	4,0
FRT	Bán lẻ	16%	994	4,0	153.300	178.800	17%	0,7%	17%	MUA	13/11/25	35,2	23,2	14,0	8,5
DPM	Phân bón	42%	669	4,3	25.850	29.000	12%	4,6%	17%	KQ	17/09/25	19,6	14,2	14,1	1,6
NT2	Điện & Nước	37%	289	1,9	26.350	28.600	9%	7,6%	16%	MUA	10/12/25	8,8	7,9	13,1	1,6
FPT	CNTT	8%	6.713	36,4	103.500	116.600	13%	2,2%	15%	MUA	22/10/25	19,3	16,8	18,0	4,9
GMD	GTVT	9%	1.137	7,7	70.000	78.200	12%	3,1%	15%	MUA	21/11/25	21,1	15,9	14,0	2,4
AST	DV Hàng không	5%	126	0,1	73.700	80.600	9%	4,7%	14%	MUA	26/08/25	15,3	12,8	14,0	5,1
KBC	KCN	31%	1.341	8,6	37.400	42.500	14%	0,0%	14%	MUA	24/11/25	20,4	11,9	21,3	1,5
QTP	Điện & Nước	48%	238	0,2	13.800	14.600	6%	7,2%	13%	MUA	10/12/25	11,9	9,4	13,1	1,1
CTG	Ngân hàng	3%	11.799	28,9	39.900	44.900	13%	0,0%	13%	MUA	17/11/25	11,7	9,9	11,0	1,8
PPC	Điện & Nước	40%	125	0,1	10.250	11.000	7%	4,9%	12%	KQ	10/12/25	67,9	10,1	13,1	0,7
PC1	Điện & Nước	33%	377	6,1	24.100	27.000	12%	0,0%	12%	MUA	05/11/25	15,3	12,3	16,1	1,7
DPG	Điện & Nước	41%	173	1,2	44.950	48.700	8%	2,2%	11%	MUA	06/01/26	13,2	6,9	16,1	2,2
HDC	Bất động sản	46%	173	3,0	22.800	24.600	8%	0,0%	8%	KQ	09/01/26	7,5	14,6	21,3	1,6
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	78%	520	3,2	60.800	63.500	4%	3,3%	8%	KQ	13/10/25	10,1	9,1	14,0	1,4
PHR	Công nghiệp	34%	330	2,5	64.000	67.400	5%	2,1%	7%	KQ	25/06/25	17,6	11,9	14,1	2,2
ACV	Hàng không	46%	8.348	6,6	60.400	64.600	7%	0,0%	7%	KQ	19/11/25	20,1	27,3	14,0	3,3

PVT	Dầu khí	39%	373	4,3	20.850	22.100	6%	0,0%	6%	MUA	06/11/25	10,0	8,0	14,0	1,2
TDM	Điện & Nước	48%	238	0,0	56.300	58.100	3%	2,5%	6%	PHTT	11/11/25	34,1	43,9	13,1	2,4
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	52%	5.642	29,8	70.900	70.300	-1%	5,6%	5%	MUA	24/04/25	17,7	16,9	14,0	4,4
VCB	Ngân hàng	8%	22.587	32,2	71.000	73.500	4%	1,1%	5%	MUA	10/11/25	18,3	16,3	11,0	2,7
PNJ	Bán lẻ	0%	1.434	4,9	110.400	113.500	3%	1,8%	5%	MUA	07/11/25	16,2	14,8	12,0	3,1
VIB	Ngân hàng	0%	2.313	8,2	17.850	18.500	4%	0,0%	4%	KQ	23/05/25	7,8	6,8	11,0	1,3
PTB	Công nghiệp	12%	160	0,3	52.200	52.000	0%	4,0%	4%	KQ	06/10/25	9,3	9,0	15,0	1,4
CTR	CNTT	40%	431	3,9	99.000	100.400	1%	2,0%	3%	KQ	12/09/25	25,6	22,0	16,1	5,3
DGW	Bán lẻ	30%	379	3,9	45.000	45.400	1%	1,1%	2%	PHTT	18/11/25	18,8	16,1	14,0	3,1
VRE	Bất động sản	31%	2.756	17,6	31.850	32.000	0%	0,0%	0%	PHTT	05/12/25	11,4	13,3	21,3	1,6
SCS	DV Hàng không	14%	206	0,7	57.100	51.200	-10%	9,6%	-1%	PHTT	13/01/26	7,1	7,7	19,8	3,6
VHM	Bất động sản	39%	18.844	47,1	120.500	118.900	-1%	0,0%	-1%	KQ	05/12/25	12,8	12,0	21,3	2,3
POW	Điện & Nước	45%	1.729	10,0	14.800	14.300	-3%	0,0%	-3%	KQ	10/12/25	20,3	23,9	13,1	1,4
VEA	Ô-tô	47%	1.892	2,2	37.300	30.800	-17%	12,9%	-5%	PHTT	28/10/25	6,5	7,0	14,0	1,6
TPB	Ngân hàng	7%	1.838	9,4	17.400	16.500	-5%	0,0%	-5%	MUA	27/05/25	7,0	6,4	11,0	1,2
HDB	Ngân hàng	1%	5.565	45,8	29.200	26.200	-10%	3,4%	-7%	KQ	08/09/25	6,3	5,4	11,0	2,2
LPB	Ngân hàng	4%	4.925	15,9	43.300	39.300	-9%	2,3%	-7%	KKQ	18/11/25	12,8	12,0	11,0	2,7
PLC	Dầu khí	48%	110	0,7	35.800	31.900	-11%	2,8%	-8%	MUA	12/09/25	22,9	11,5	14,1	2,2
F88	Tài chính TT	0%	772	0,4	187.100	168.000	-10%	0,0%	-10%	KQ	21/01/26	29,1	20,9	#N/A	11,7
BID	Ngân hàng	12%	13.901	19,0	52.000	46.100	-11%	0,0%	-11%	MUA	17/11/25	15,9	15,1	11,0	2,3
STB	Ngân hàng	9%	4.558	44,9	63.500	55.400	-13%	0,0%	-13%	KQ	08/12/25	11,7	10,2	11,0	1,9
NKG	VLXD	45%	263	3,1	15.450	13.100	-15%	0,0%	-15%	PHTT	18/04/25	16,1	12,0	15,0	0,9
OIL	Dầu khí	1%	612	3,0	15.100	12.700	-16%	0,7%	-15%	KQ	17/10/25	188,8	33,3	26,9	1,5
HSG	VLXD	41%	394	2,3	16.650	13.500	-19%	3,0%	-16%	PHTT	18/04/25	20,8	17,6	15,0	0,9
GVR	Công nghiệp	12%	5.939	8,1	39.000	30.500	-22%	1,0%	-21%	KQ	31/12/25	26,7	25,5	14,1	2,7
BVH	Bảo hiểm	22%	2.148	3,5	76.000	56.900	-25%	1,2%	-24%	KQ	26/05/25	21,4	18,0	15,6	2,3
GAS	Dầu khí	47%	9.628	13,4	104.800	76.100	-27%	2,4%	-25%	MUA	12/11/25	21,0	19,9	13,1	3,9
PLX	Xăng dầu	3%	2.733	14,7	56.500	41.100	-27%	2,1%	-25%	MUA	13/10/25	31,5	24,5	26,9	2,8

VIC	Bất động sản	40%	47.266	59,2	161.100	105.000	-35%	0,0%	-35%	BÁN	05/12/25	96,0	88,1	21,3	8,5
VJC	Hàng không	18%	4.077	17,1	181.000	114.000	-37%	0,0%	-37%	KQ	15/03/24	26,1	20,3	19,8	4,4
VTP	GTVT	43%	561	5,3	121.000	69.000	-43%	1,2%	-42%	PHTT	06/09/24	41,7	35,6	14,0	8,4
BSR	Lọc hóa dầu	49%	4.232	17,4	22.200	12.400	-44%	0,0%	-44%	BÁN	28/08/25	37,4	28,3	26,9	1,9

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT: PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	48	145.950	3.041	16	16,9	14,1	11,8	15,8	2,1	25,3	16,6	14,6	2,3	2,6%
KHẢ QUAN	24	65.042	2.710	9	16,1	13,1	12,4	12,7	2,4	26,1	25,6	15,1	3,1	1,8%
PHÙ HỢP TT	9	14.515	1.613	0	16,0	15,5	15,3	15,9	3,2	21,0	20,3	19,5	3,9	3,8%
KÉM KHẢ QUAN	1	4.925	4.925	0	14,0	12,8	12,0	11,6	2,7	14,0	12,8	12,0	2,7	2,3%
BÁN	2	51.498	25.749	1	101,3	85,1	75,1	54,8	6,7	104,8	66,7	58,2	5,2	0,0%
TỔNG CỘNG	84	281.930	3.356	26	19,5	16,4	14,3	16,2	2,6	26,8	20,7	16,3	2,8	2,4%

					Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	99.144	8.262	11	12,9	11,3	9,6	12,1	1,9	12,0	10,6	9,2	1,8	1,1%
Bảo hiểm	2	2.257	1.129	1	25,2	20,0	16,9	15,4	2,2	19,8	15,1	12,8	1,6	1,9%
Chứng khoán	1	3.026	3.026	1	25,5	19,0	17,4	24,3	2,6	25,5	19,0	17,4	2,6	3,1%
Tài chính thay thế	1	772	772	0	58,7	29,1	20,9	26,2	11,7	58,7	29,1	20,9	11,7	0,0%
Tiêu dùng	13	31.668	2.436	4	19,4	18,1	16,1	20,1	3,9	25,6	19,2	15,6	4,2	4,4%
CNTT	1	6.713	6.713	1	22,3	19,3	16,8	21,7	4,9	22,3	19,3	16,8	4,9	2,2%
Bất động sản	9	72.793	8.088	2	46,6	31,7	29,4	25,5	3,9	39,1	23,9	31,9	2,2	0,1%
Vật liệu	4	9.001	2.250	1	17,3	13,4	10,1	17,2	1,6	15,8	15,1	12,2	2,0	4,0%
Điện & Nước	12	6.702	558	1	23,1	16,4	14,3	19,1	1,6	31,1	24,0	15,4	1,7	2,7%
Dầu khí	10	20.522	2.052	2	29,4	23,3	19,6	17,9	2,4	39,5	38,1	17,9	1,9	1,8%
Công nghiệp	5	1.644	329	0	10,5	9,2	8,0	13,5	1,6	15,8	11,1	8,8	1,4	3,3%
Khu công nghiệp	7	9.864	1.409	1	28,0	21,1	17,4	20,0	2,3	28,3	18,1	14,2	2,3	2,6%
GTVT & Logistics	7	17.825	2.546	1	17,6	15,7	18,6	15,7	4,1	24,1	19,8	18,5	6,2	2,7%
TỔNG CỘNG	84	281.930	3.356	26	19,5	16,4	14,3	16,2	2,6	26,8	20,7	16,3	2,8	2,4%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap
 Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap
 *FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q4 2025 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS 2025 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2025F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB			MUA		
BID			MUA		
CTG			MUA		
HDB			KQ		
LPB			BÁN		
MBB			MUA		
STB			MUA		
TCB			KQ		
TPB			MUA		
VCB			MUA		
VIB			KQ		
VPB			MUA		
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI			MUA		
BVH			KQ		
SSI			MUA		
Tiêu dùng					
CTR			KQ		
DGW			PHTT		
FPT			MUA		
FRT			MUA		
MSN (2)			MUA		
MWG			MUA		
PNJ			MUA		
QNS			KQ		
SAB			MUA		
TLG			MUA		
VEA			PHTT		
VHC			KQ		
VNM			MUA		
GTVT & Logistics					
ACV			KQ		
AST			MUA		
GMD (2)			MUA		
HVN			PHTT		
SCS			PHTT		
VJC			KQ		

VTP		PHTT		
Bất động sản				
DXG		62%	MUA	Quý 4 tiếp tục ghi nhận lợi nhuận từ việc thoái vốn tại dự án Đại Dương, vượt nhẹ dự báo
DXS		24%	MUA	
HDC	815%	-51%	KQ	
NVL		N.M.	MUA	
KDH		70%	MUA	
NLG		-20%	MUA	
VHM		7%	KQ	
VIC		9%	BÁN	
VRE		-14%	PHTT	
Khu công nghiệp				
GVR		5%	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS năm 2025 vượt nhẹ dự báo; dự báo năm 2026 dự kiến không có thay đổi đáng kể
IDC		17%	MUA	
KBC		63%	MUA	
PHR		48%	KQ	
SIP		7%	MUA	
SZC	16%	11%	KQ	
Vật liệu & Công nghiệp				
ACG (2)			MUA	
BMP			MUA	
DGC			MUA	
DHC			MUA	
HPG			MUA	
HSG (1)			PHTT	
NKG			PHTT	
PTB			KQ	
STK			KQ	
Điện & Nước				
BWE (2)			MUA	LNST đạt mức cao kỷ lục trong quý 4/2025, tiềm năng điều chỉnh tăng
GEX			MUA	
HDG			KQ	
NT2	1106%	11%	MUA	
PC1			MUA	
POW			KQ	
PPC	-60%	99%	KQ	
QTP	62%	-35%	MUA	Lợi nhuận quý 4 tăng mạnh nhờ khoản doanh thu chênh lệch tỷ giá; Tiềm năng điều chỉnh tăng đối với dự báo cổ tức tiền mặt và LNST năm 2026
REE			MUA	

TDM (2)	-57%	-88%	PHTT	LNST năm 2025 vượt dự báo 16%, tiềm năng tăng trưởng so với dự báo năm 2026.
TV2			MUA	
DPG			MUA	
VGC			MUA	
Dầu khí				
BSR			BÁN	
DCM (2)			MUA	
DPM			KQ	
GAS			MUA	
OIL (2)			KQ	
PLX (2)			MUA	
PLC			MUA	
PVD (2)			MUA	
PVS (2)			MUA	
PVT (2)			MUA	

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của tổng EPS quý 2 năm tài chính 2025-quý 1/năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.882,7	-2,7
VN 30	2.082,4	2,0
VN Mid	2.277,9	32,3
VNSmall	1.515,0	18,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	258,4	5,8
HNX30	569,0	7,3
VNX Allshare	3.044,4	15,1

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,2	1,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	4.901,6	14,6%
Khối ngoại mua	6.663,1	19,8%
Khối ngoại bán	8.123,8	24,1%
Tổng giao dịch	33.658,8	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	162,5	6,4%
Khối ngoại mua	150,8	6,0%
Khối ngoại bán	205,2	8,1%
Tổng giao dịch	2.530,6	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	127,0	13,3%
Khối ngoại mua	26,3	2,7%
Khối ngoại bán	26,8	2,8%
Tổng giao dịch	958,2	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
CII	1.250	7,0%
DGC	4.800	7,0%
DLG	230	6,9%
DSE	1.600	6,9%
DCM	2.450	6,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
KSF	6.500	10,0%
CEO	1.800	9,6%
IDJ	300	6,5%
TIG	500	5,8%
NRC	300	5,3%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
AAS	1.330	13,6%
F88	21.483	13,2%
ALC	2.062	9,0%
SAS	2.937	7,5%
MML	2.172	6,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
GAS	-5.200	-4,7%
PLX	-2.600	-4,4%
VCB	-1.800	-2,5%
CHP	-700	-2,4%
CTR	-2.400	-2,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
DXP	-800	-6,4%
PVI	-6.300	-6,2%
KSV	-9.000	-5,7%
HJS	-1.400	-4,9%
L40	-2.800	-3,4%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
FOX	-5.530	-5,5%
FOC	-1.992	-2,8%
VEF	-2.799	-2,4%
VTK	-1.450	-2,3%
SBB	-359	-2,2%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VCB	4.651
STB	1.111
BID	984
SHB	984
VHM	958

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
CEO	640
PVS	388
SHS	271
IDC	243
MBS	148

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VGI	221
ACV	167
FOX	162
ABW	127
DDV	110

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DSC	26.399.396	1.201.193
PGC	322.229	57.358
VCB	66.705.653	12.356.852
DCM	10.972.320	2.642.800
DPM	19.457.628	4.759.627
VOS	4.525.276	1.131.088
BTP	330.833	87.504
CRC	2.659.628	766.986
CSV	2.403.160	753.769
OGC	1.480.282	469.078

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
ITQ	1.082.605	157.900
LAS	2.279.222	377.988
NRC	2.767.465	603.186
LDP	272.156	85.897
PLC	1.861.924	592.313
DXP	893.442	303.338
VC2	608.677	212.213
TIG	2.873.479	1.141.099
L14	267.232	110.551
NDN	531.195	221.107

Cổ phiếu KLGD nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
KCB	734.261	116.261
MML	573.898	117.329
QTP	1.308.094	395.503
KSQ	518.914	176.414
AMS	344.226	117.033
FOX	1.703.030	611.755
DDV	3.816.253	1.372.577
SAS	134.616	55.363
SGP	513.419	218.168
PHP	525.920	248.123

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.785,2		14,8	2,2	11,8
TCX	4.637,6	0,0	19,4	2,8	15,5
SSI	3.025,5	65,8	17,4	2,6	12,2
VCK	2.726,1	0,0	17,2	2,5	19,3
VPX	2.102,4	0,0	12,8	1,6	5,2
VIX	1.434,3	89,7	7,0	1,8	6,9

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	701,1		14,4	1,8	11,6
BVH	2.148,0	21,9	21,2	2,3	8,7
PVI	847,2	42,4	20,2	2,7	11,5
BIC	192,3	3,6	8,9	1,6	16,8
VNR	161,9	22,4	9,0	1,1	8,2
MIG	155,8	83,7	12,6	1,6	12,9

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.504,4		22,7	4,6	16,9
ACV	8.347,6	45,7	20,6	3,3	16,3
MVN	3.067,1	0,0	46,7	5,9	17,3
GEE	2.842,7	49,8	22,4	10,0	19,8
VEA	1.891,9	47,4	6,5	1,6	23,1
GEX	1.372,6	41,6	17,3	2,2	8,1

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.354,3		22,0	5,3	20,6
MCH	7.826,4	33,5	25,8	12,9	31,7
VNM	5.641,6	51,6	17,0	4,4	29,7
MSN	4.398,6	24,4	36,4	3,4	4,7
SAB	2.470,9	40,9	15,0	2,9	17,6
PNJ	1.434,0	0,2	16,0	3,1	19,4

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.795,3		30,7	1,7	6,2
BSR	4.232,3	48,8	53,8	1,9	5,2
PLX	2.733,2	2,8	27,0	2,8	11,5
PVS	782,8	34,0	14,2	1,4	7,0
PVD	615,9	42,8	18,2	1,0	4,5
OIL	612,2	0,7	40,5	1,5	2,8

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.904,5		22,9	5,6	8,5
GAS	9.627,9	47,2	20,9	3,9	17,1
POW	1.728,7	45,4	21,9	1,4	4,4
REE	1.303,4	0,0	13,2	1,7	10,3
PGV	960,3	50,0	35,2	1,6	-2,5
DNH	902,2	0,0	23,2	19,6	13,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	14.852,2		42,1	4,3	11,5
VIC	47.266,0	40,3	140,4	8,5	7,4
VHM	18.844,2	38,8	19,7	2,3	10,9
BCM	2.935,8	32,0	20,8	3,6	14,9
VRE	2.755,5	30,8	14,9	1,6	10,4
KSF	2.459,7	50,0	14,8	5,4	13,9

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	13.364,1		11,9	1,9	16,1
VCB	22.587,2	7,9	16,9	2,7	19,4
BID	13.901,0	12,4	13,8	2,3	18,5
CTG	11.799,0	3,0	9,3	1,8	16,3
TCB	9.712,7	0,0	10,1	1,5	16,5
VPB	8.820,5	5,6	9,7	1,4	9,7

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.911,8		-281,7	7,5	-0,2
VPL	6.281,5	48,9	-1.542,9	4,6	0,0
MWG	4.836,2	1,2	21,9	4,0	11,7
VJC	4.077,0	17,8	62,5	4,4	9,4
HVN	3.370,3	20,8	7,6	15,8	-28,5
FRT	994,0	16,3	42,4	8,5	6,3

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	4.354,3		22,0	5,3	20,6
HPG	7.826,4	27,3	25,8	12,9	31,7
GVR	5.641,6	12,1	17,0	4,4	29,7
MSR	4.398,6	99,9	36,4	3,4	4,7
KSV	2.470,9	0,0	15,0	2,9	17,6
DGC	1.434,0	34,4	16,0	3,1	19,4

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.795,3		30,7	1,7	6,2
DHG	4.232,3	46,2	53,8	1,9	5,2
IMP	2.733,2	24,8	27,0	2,8	11,5
DHT	782,8	9,0	14,2	1,4	7,0
DVN	615,9	0,0	18,2	1,0	4,5
DBD	612,2	84,5	40,5	1,5	2,8

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.904,5		22,9	5,6	8,5
FPT	9.627,9	8,0	20,9	3,9	17,1
CMG	1.728,7	13,9	21,9	1,4	4,4
SAM	1.303,4	48,5	13,2	1,7	10,3
ELC	960,3	45,9	35,2	1,6	-2,5
SGT	902,2	-5,5	23,2	19,6	13,3

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

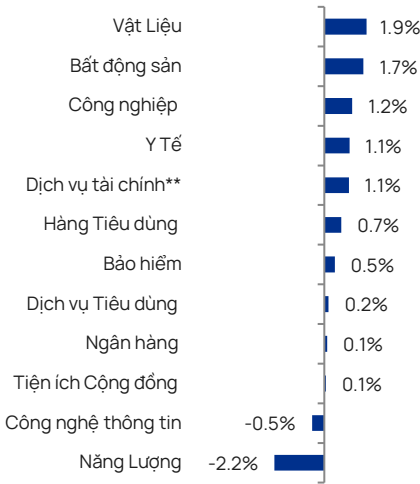
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

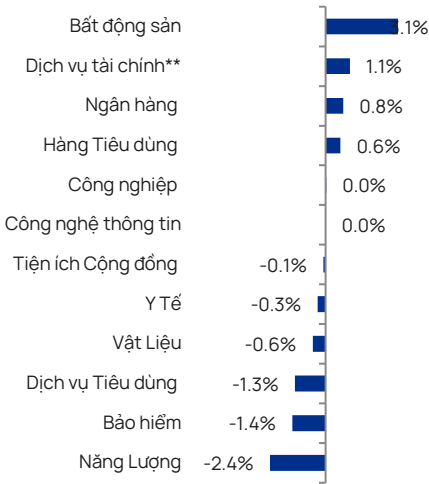
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

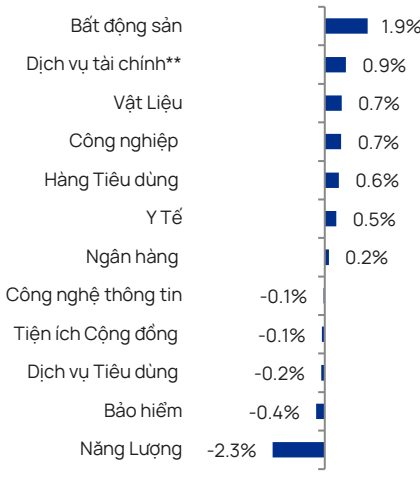


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



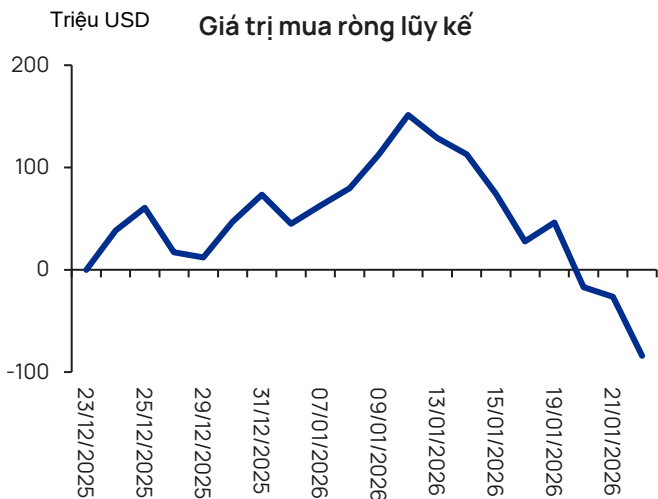
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



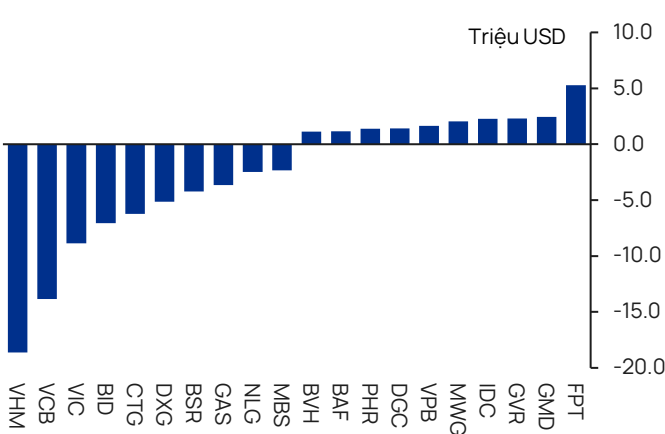
GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)



Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



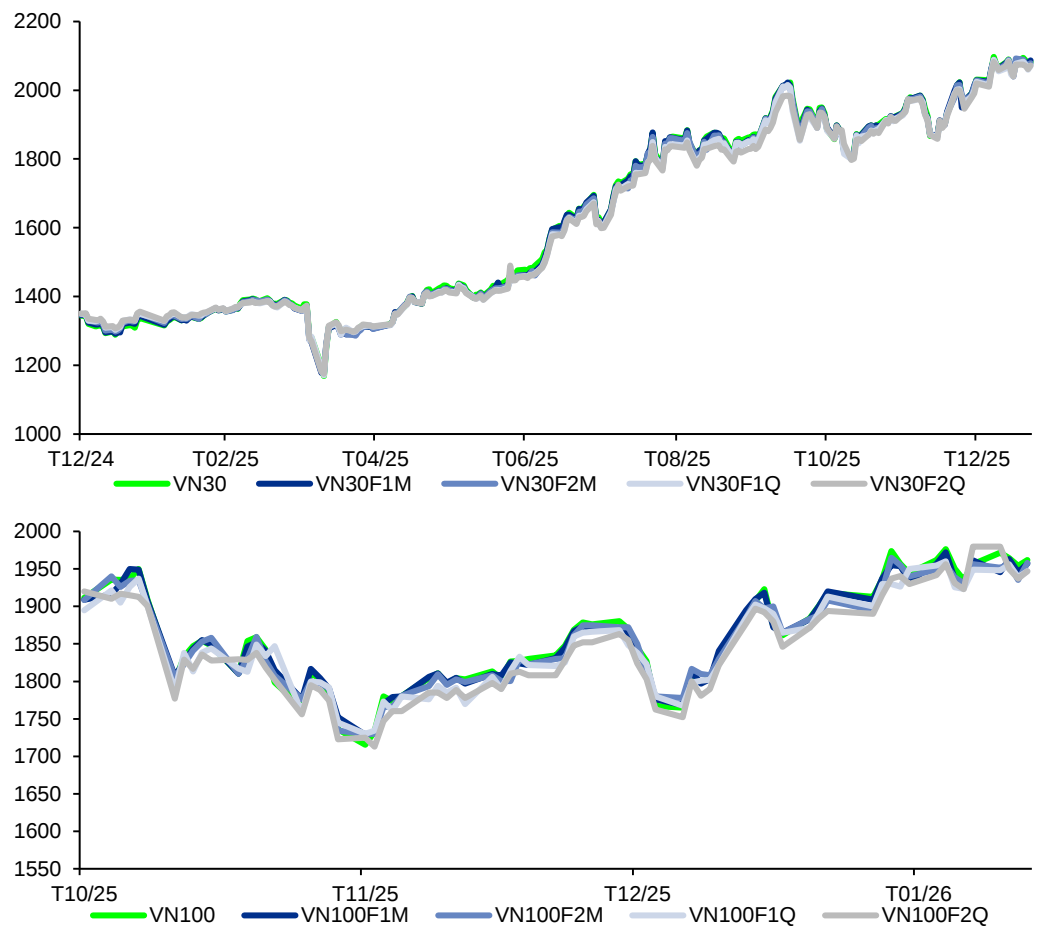
Nguồn: HSX, HNX, Fiinpro

** ngoại trừ ngân hàng

Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	2.087,0	9,0	0,4%	4,7
VN30F2M	2.077,9	3,9	0,2%	-4,4
VN30F1Q	2.071,0	10,9	0,5%	-11,3
VN30F2Q	2.072,0	10,0	0,5%	-10,3
VN100F1M	1.957,0	11,4	0,6%	-4,8
VN100F2M	1.958,0	22,8	1,2%	-3,8
VN100F1Q	1.947,1	7,8	0,4%	-14,7
VN100F2Q	1.946,7	9,7	0,5%	-15,1

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	33.238	-12,7%	296,94	-10,5%
VN30F2M	1.376	17,1%	0,71	-15,1%
VN30F1Q	327	1,9%	0,04	94,4%
VN30F2Q	60	25,0%	0,05	165,0%
VN100F1M	33	-5,7%	0,04	-56,0%
VN100F2M	13	0,0%	0,00	-80,0%
VN100F1Q	6	-25,0%	0,01	20,0%
VN100F2Q	3	-57,1%	0,01	350,0%

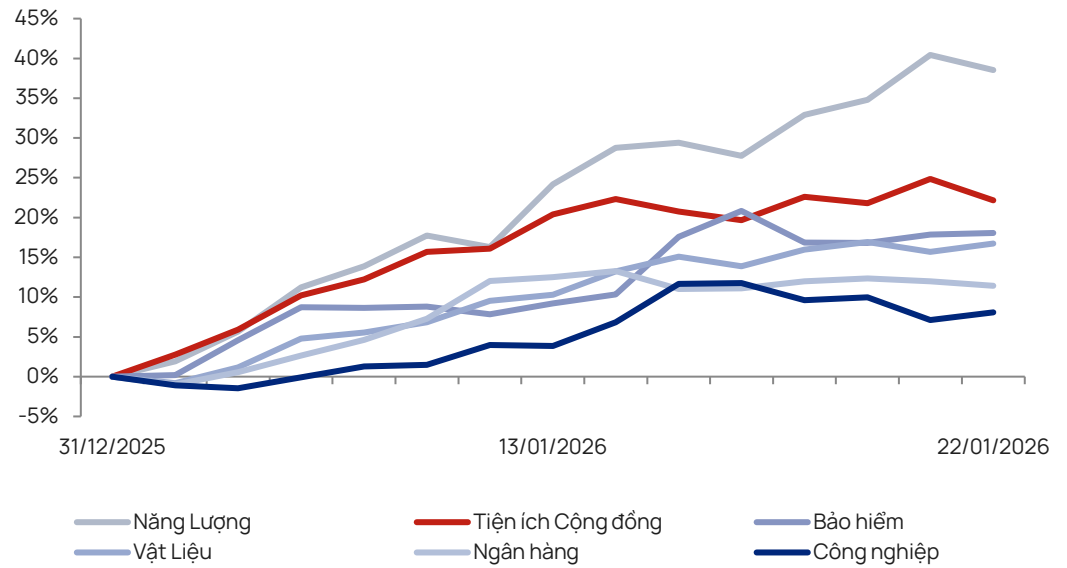


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

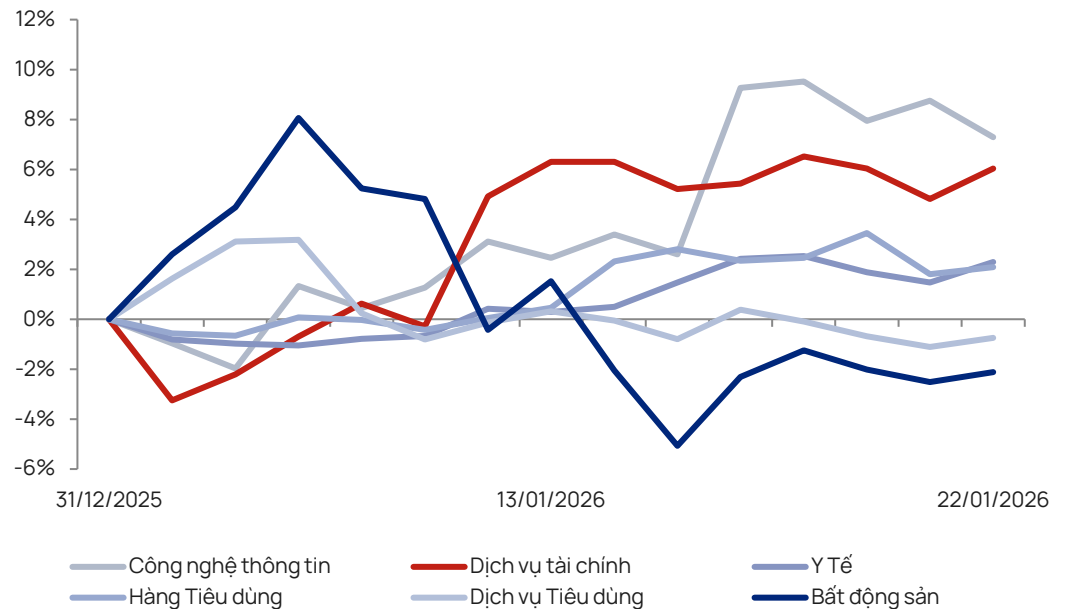
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



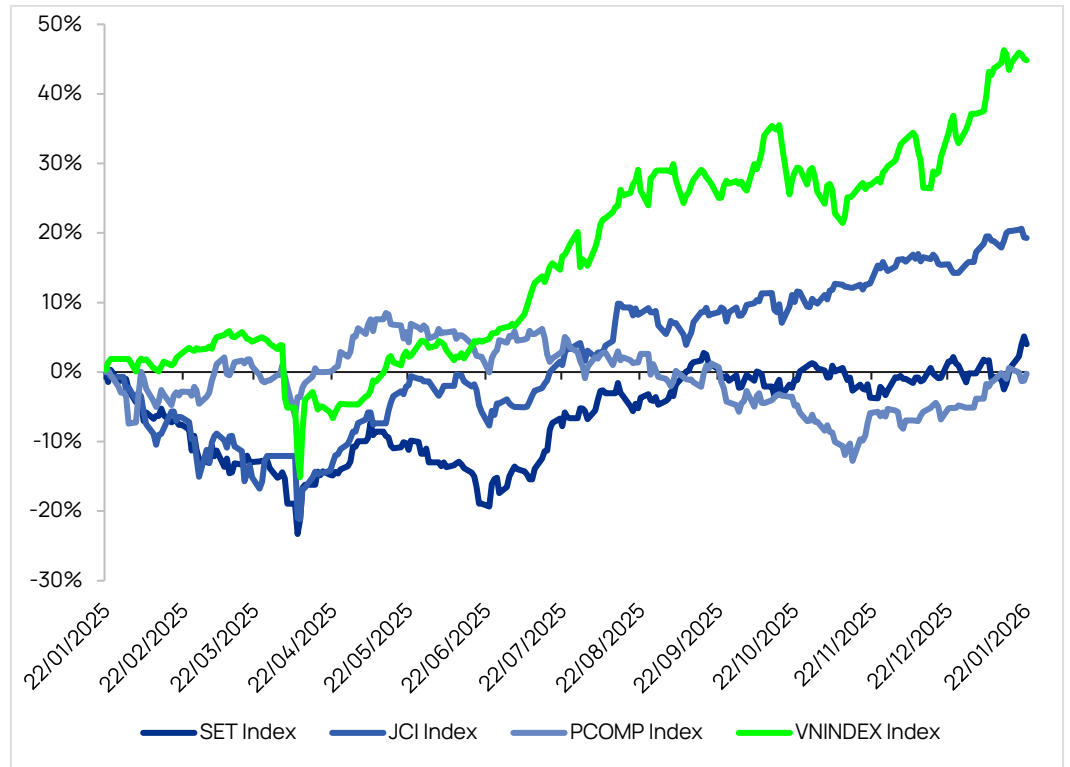
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



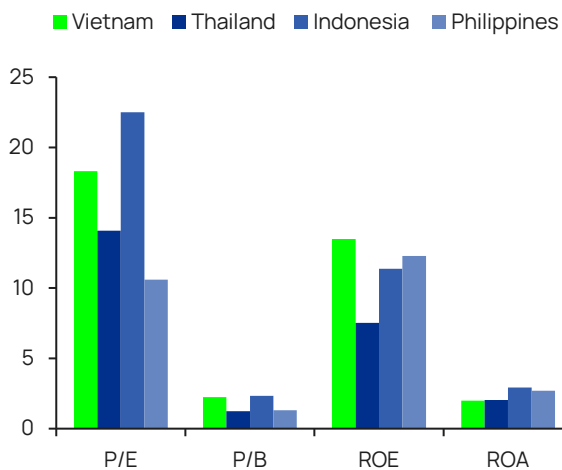
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	14,1	22,5	10,6	18,3
P/B	1,3	2,3	1,3	2,2
ROE (%)	7,5	11,4	12,3	13,5
ROA (%)	2,0	2,9	2,7	2,0
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	525,9	969,7	154,2	335,2
GTGD trung bình, tr USD	1.160,1	986,3	81,8	964,4
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	175,5	275,4	108,2	-93,2
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	194,0	(158,6)	20,0	(92,9)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,38%	5,72%	5,81%	3,61%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A – Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vĩnh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước

Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng

Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán – Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.